

Số: *M* /BC-LDTBXH

Hà Nội, ngày *09* tháng 02 năm 2010

BÁO CÁO
Tiến độ và kết quả thực hiện Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP
đến 31 tháng 01 năm 2010

Kính gửi: Phó Thủ tướng Thường trực Nguyễn Sinh Hùng

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tổng hợp, báo cáo tiến độ và kết quả thực hiện Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 62 huyện nghèo đến 31 tháng 01 năm 2010.

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, THỰC HIỆN

- Bộ Kế hoạch - Đầu tư thành lập đoàn công tác kiểm tra kết quả 01 thực hiện Nghị quyết 30a trên địa bàn 02 tỉnh Bắc Giang, Thanh Hoá.

- Ngày 30 tháng 12 năm 2009, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn đã ban hành Thông tư số 86/2009/TT-BNNPTNT hướng dẫn xây dựng đề án khuyến nông, khuyến ngư thuộc Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 62 huyện nghèo.

- Bộ Nội vụ đang lấy ý kiến của các Bộ, ngành có liên quan góp ý Dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung thêm 01 Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân đối với các xã nghèo.

Như vậy, thực hiện Nghị quyết của Chính phủ và các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, theo chức năng, nhiệm vụ được giao, đến nay các Bộ, ngành đã tập trung xây dựng và ban hành 14 văn bản, gồm: 9 Thông tư và Thông tư liên tịch, 5 Công văn hướng dẫn, đôn đốc các địa phương thực hiện.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN TẠI CÁC ĐỊA PHƯƠNG:

1. Tiến độ hỗ trợ làm nhà ở cho hộ nghèo: (Phụ lục kèm theo)

Tổng số nhà tạm cần xóa trên địa bàn 62 huyện nghèo là 74.722 nhà, trong đó đã triển khai xây dựng được 67.082 nhà, chiếm 89,78% so với kế hoạch; đã hoàn thành: 62.155 nhà, chiếm 83,18%; số nhà đang hoàn thiện: 4.927 nhà, chiếm 4,95%.

- Tổng số tỉnh đã hoàn thành: 7 tỉnh, trong đó: 29 huyện đã hoàn thành.

2. Kết quả Doanh nghiệp nhận giúp đỡ huyện nghèo:

Đến nay đã có 20 Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty, như: Tập đoàn Lương thực miền Bắc, Tập đoàn Công nghiệp tàu thủy Việt Nam, Tổng công ty Hoá chất Việt Nam, Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Liên Việt, Tập đoàn Bảo Việt, Tổng công ty Sông Đà, Tổng công ty Lương thực miền Nam... đã chủ động gặp gỡ, bàn bạc với lãnh đạo các huyện nghèo để thống nhất kế hoạch giúp đỡ trong năm 2010 với kinh phí cam kết hỗ trợ huyện nghèo trong năm 2010 gần 250 tỷ đồng.

3. Hỗ trợ gạo cho hộ nghèo biên giới:

Cơ bản các tỉnh đã hoàn thành công tác rà soát, thống kê số hộ nghèo ở thôn, bản giáp biên giới; số hộ nghèo nhận giao khoán, bảo vệ rừng cần hỗ trợ gạo và số lượng, phương thức cấp phát lương thực cần hỗ trợ.

4. Hỗ trợ xuất khẩu lao động:

Đã có 13 tỉnh thực hiện thí điểm xuất khẩu lao động cho các huyện nghèo là: Điện Biên, Yên Bái, Phú Thọ, Bắc Giang, Thanh Hóa, Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Hà Giang, Nghệ An, Kon Tum và Lâm Đồng.

Tính đến cuối tháng 01/2010, số lao động đã xuất cảnh là: 1.100 (tăng hơn 100 lao động so với cuối tháng 12/2009).

Số lao động đang đi học định hướng, chuẩn bị xuất cảnh: 2.500 lao động.

5. Công tác luân chuyển cán bộ:

Đã có 13 tỉnh (27 huyện) thực hiện việc luân chuyển 240 cán bộ từ tỉnh, huyện về tăng cường cho các xã như: Cao Bằng, Bắc Kạn, Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Yên Bái, Lào Cai, Phú Thọ, Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Ngãi, Kon Tum, Lâm Đồng, Ninh Thuận.

So với năm 2009, các địa phương đã nhận thức sâu sắc hơn tầm quan trọng của cán bộ chủ chốt cấp xã trong việc tổ chức triển khai thực hiện Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững tại cơ sở. Các huyện đã chủ động, tập trung xây dựng kế hoạch bồi dưỡng, luân chuyển cán bộ tăng cường cho cấp xã trong năm 2010.

III. MỘT SỐ NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM TRONG QUÝ I/2010

Để thực hiện ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Thường trực Nguyễn Sinh Hùng tại Hội nghị Sơ kết 01 năm triển khai thực hiện Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP và triển khai nhiệm vụ kế hoạch năm 2010, Cơ quan thường

trực Chương trình dự kiến một số nội dung trọng tâm trong chỉ đạo quý I năm 2010 như sau:

1. Xây dựng các văn bản hướng dẫn:

- Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan liên quan nghiên cứu xây dựng quy chế hoạt động của Ban chỉ đạo Chương trình từ Trung ương cho tới tỉnh, huyện, xã trong đó quy định rõ nhiệm vụ của Cơ quan thường trực, cơ chế kiểm tra, giám sát, kinh phí quản lý để trình Thủ tướng Chính phủ trong Quý I/2010.

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, xây dựng kế hoạch hàng năm, tiêu chí phân bổ vốn, cơ chế quản lý, điều hành thực hiện Nghị quyết 30a, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trước 31/3/2010; chủ trì phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Ủy ban Dân tộc và các Bộ, cơ quan liên quan nghiên cứu, đề xuất việc kết hợp, lồng ghép các chương trình, dự án về phát triển sản xuất, xoá đói giảm nghèo... trên địa bàn huyện, xã theo hướng thu gọn, tổng hợp lại còn khoảng 3 đến 5 văn bản hướng dẫn, để thuận lợi cho chỉ đạo, tổ chức thực hiện.

2. Kiện toàn bộ máy cơ quan thường trực chương trình ở các cấp (bao gồm cán bộ và kinh phí quản lý).

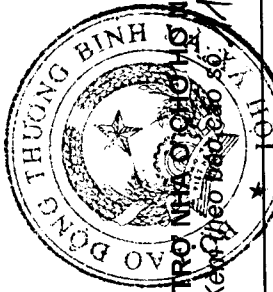
3. Hướng dẫn tổng hợp, đánh giá kết quả 01 năm thực hiện Nghị quyết 30a ở các.

4. Xây dựng kế hoạch giám sát, đánh giá; nâng cao năng lực và hoạt động truyền thông ở các cấp, nhất là cơ sở xã, huyện nghèo. /~~18~~

Nơi nhận:

- Thủ tướng CP (để b/c);
- Phó TTg Nguyễn Sinh Hùng (để b/c);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- VPCP, VPTW Đảng, VPQH;
- Ban CĐ Tây Bắc, Tây Nguyên;
- UBTWMTQ Việt Nam;
- Báo Nhân dân;
- Thông tấn xã Việt Nam;
- Đài Truyền hình Việt Nam;
- Đảng ủy khối các doanh nghiệp TW;
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- UBND 20 tỉnh theo NQ 30a;
- 62 huyện nghèo theo NQ 30a;
- Các Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty;
- Lưu VT, Cục BTXH.



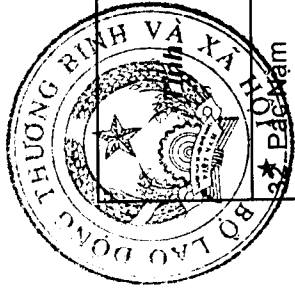


BẢNG KÊ KẾT QUẢ HỒ TRỢ NHÀ Ở CHỖ NGHÈO THEO QUYẾT ĐỊNH 167/QĐ-TTg TÍNH ĐẾN NGÀY 05/02/2010
(Kể từ báo cáo số 1 /BC-LĐTBXH ngày 07 tháng 02 năm 2010)

Tỉnh	Tổng số nhà XD	Số nhà đã triển khai XD		Số nhà chưa triển khai		Số nhà đã hoàn thành		Số nhà đang hoàn thiện	Hoàn thành kế hoạch
		Số nhà	% So với KH	Số nhà	% So với KH	Số nhà	% So với KH		
Tổng cộng	74722	67082	89.78	7640	10.22	62155	83.18	4927	
Lai Châu	3431	3228	94.08	203	5.92	3044	88.72	184	
1. Sin Hồ	1286	1286	100.00	0	0.00	1286	100.00	0	X
2. Mường Tè	658	658	100.00	0	0.00	658	100.00	0	X
3. Phong Thổ	472	411	87.08	61	12.92	380	80.51	31	
4. Tân Uyên	600	468	78.00	132	22.00	340	56.67	128	
5. Than Uyên	415	405	97.59	10	2.41	380	91.57	25	
Điện Biên	8670	7341	84.67	1329	15.33	6770	78.09	571	
6. Tủa Chùa	1299	1299	100.00	0	0.00	1290	99.31	9	
7. Mường Ảng	1131	1131	100.00	0	0.00	1125	99.47	6	
8. Mường Nhé	3639	2911	79.99	728	20.01	2600	71.45	311	
9. Điện Biên Đông	2601	2000	76.89	601	23.11	1755	67.47	245	
Sơn La	7250	6128	84.52	1122	15.48	5672	78.23	456	
10. Quỳnh Nhai	1083	988	91.23	95	8.77	980	90.49	8	
11. Sốp Cộp	1119	1119	100.00	0	0.00	1119	100.00	0	X
12. Phù Yên	2512	1965	78.22	547	21.78	1960	78.03	5	
13. Mường La	1727	1423	82.40	304	17.60	988	57.21	435	
14. Bắc Yên	809	633	78.24	176	21.76	625	77.26	8	
Yên Bái	824	824	100.00	0	0.00	804	97.57	20	



	Tổng số nhà XD	Số nhà đã triển khai XD		Số nhà chưa triển khai		Số nhà đã hoàn thành		Số nhà đang hoàn thiện	Hoàn thành kế hoạch
		Số nhà	% So với KH	Số nhà	% So với KH	Số nhà	% So với KH		
15. Mường Chai	603	603	100.00	0	0.00	583	96.68	20	
16. Trạm Tấu	221	221	100.00	0	0.00	221	100.00	0	X
17. Si Ma Cai	242	242	100.00	0	0.00	242	100.00	0	X
18. Mường Khương	545	545	100.00	0	0.00	545	100.00	0	X
19. Bắc Hà	871	871	100.00	0	0.00	871	100.00	0	X
Phú Thọ	3006	3006	100.00	0	0.00	3006	100.00	0	X
20. Tân Sơn	3006	3006	100.00	0	0.00	3006	100.00	0	X
Hà Giang	4561	4561	100.00	0	0.00	4531	99.34	30	
21. Quản Bạ	1000	1000	100.00	0	0.00	980	98.00	20	
22. Yên Minh	957	957	100.00	0	0.00	957	100.00	0	X
23. Hoàng Su Phì	510	510	100.00	0	0.00	510	100.00	0	X
24. Mèo Vạc	500	500	100.00	0	0.00	500	100.00	0	X
25. Đông Văn	1054	1054	100.00	0	0.00	1054	100.00	0	X
26. Xín Mần	540	540	100.00	0	0.00	530	98.15	10	
Cao Bằng	3364	3393	100.00	3364	100.00	701	20.84	327	
27. Hạ Lang	126	126	100.00	0	0.00	126	100.00	0	X
28. Bảo Lâm	1339	1339	100.00	0	0.00	1250	93.35	89	
29. Bảo Lạc	1172	1172	100.00	0	0.00	1160	98.98	12	
30. Thông Nông	250	250	100.00	0	0.00	240	96.00	10	
31. Hà Quảng	506	506	100.00	0	0.00	496	98.02	10	
Bắc Kạn	705	705	100.00	0	0.00	705	100.00	0	X



	Tổng số nhà XD	Số nhà đã triển khai XD		Số nhà chưa triển khai		Số nhà đã hoàn thành		Số nhà đang hoàn thiện	Hoàn thành kế hoạch
		Số nhà	% So với KH	Số nhà	% So với KH	Số nhà	% So với KH		
32. Pắc Vem	358	358	100.00	0	0.00	358	100.00	0	X
33. Ba Bè	347	347	100.00	0	0.00	347	100.00	0	X
Bắc Giang	873	680	77.89	193	22.11	670	76.76	10	
34. Sơn Động	873	680	77.89	193	22.11	670	76.75	10	
Thanh Hóa	14439	14439	100.00	0	0.00	14439	100.00	0	X
35. Lang Chánh	1641	1641	100.00	0	0.00	1641	100.00	0	X
36. Quan Sơn	1200	1200	100.00	0	0.00	1200	100.00	0	X
37. Quan Hóa	1519	1519	100.00	0	0.00	1519	100.00	0	X
38. Thường Xuân	4544	4544	100.00	0	0.00	4544	100.00	0	X
39. Mường Lát	1378	1378	100.00	0	0.00	1378	100.00	0	X
40. Như Xuân	1259	1259	100.00	0	0.00	1259	100.00	0	X
41. Bá Thước	2898	2898	100.00	0	0.00	2898	100.00	0	X
Nghệ An	7373	5753	78.03	1620	21.97	5276	71.56	477	
42. Tương Dương	1560	980	62.82	580	37.18	950	60.90	30	
43. Kỳ Sơn	2628	2134	81.20	494	18.80	1876	71.39	258	
44. Quế Phong	3185	2639	82.86	546	17.14	2450	76.92	189	
Quảng Bình	680	680	100.00	0	0.00	680	100.00	0	X
45. Minh Hóa	680	680	100.00	0	0.00	680	100.00	0	X
Quảng Trị	517	367	69.05	160	30.95	160	30.95	197	
46. Đakrông	517	357	69.05	160	30.95	160	30.95	197	
Quảng Nam	1345	1071	79.63	274	20.37	946	70.33	125	
47. Tây Giang	405	350	86.42	55	13.58	319	78.77	31	



	Tổng số nhà XD	Số nhà đã triển khai XD		Số nhà chưa triển khai		Số nhà đã hoàn thành		Số nhà đang hoàn thiện	Hoàn thành kế hoạch
		Số nhà	% So với KH	Số nhà	% So với KH	Số nhà	% So với KH		
48. Phưông Sơn	462	340	73.59	122	26.41	320	69.26	20	
49. Nam Trà My	478	381	79.71	97	20.29	307	64.23	74	
Quảng Ngãi	10302	9588	83.76	1214	13.24	8178	76.71	1410	
50. Sơn Hà	3248	2740	84.36	508	15.64	2100	64.66	640	
51. Trà Bồng	543	450	82.87	93	17.13	440	81.03	10	
52. Sơn Tây	1913	1713	89.55	200	10.45	1600	83.64	113	
53. Minh Long	1013	813	80.26	200	19.74	166	16.39	647	
54. Tây Trà	2068	1855	89.70	213	10.30	1855	89.70	0	
55. Ba Tơ	2017	2017	100.00	0	0.00	2017	100.00	0	X
Bình Định	1989	1932	97.13	57	2.87	1912	96.13	20	
56. An Lão	668	668	100.00	0	0.00	668	100.00	0	X
57. Vĩnh Thạnh	364	364	100.00	0	0.00	364	100.00	0	X
58. Văn Canh	957	900	94.04	57	5.96	880	91.95	20	
Kon Tum	1784	1632	91.48	152	8.52	1532	85.87	100	
59. KonPlong	869	869	100.00	0	0.00	869	100.00	0	X
60. Tu Mơ Rông	915	763	83.39	152	16.61	663	72.46	100	
Lâm Đồng	528	528	100.00	0	0.00	528	100.00	0	X
61. Đam Rông	528	528	100.00	0	0.00	528	100.00	0	X
Ninh Thuận	923	923	100.00	0	0.00	923	100.00	0	X
62. Bác Ái	923	923	100.00	0	0.00	923	100.00	0	X